CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thủy điện Thác Mơ

Ngày 31/12/2024	69,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.5%	**1.9%**	**2.1%**

DT thuần
Q4/24
233
tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.0| -9.0%
YoY: ▲ 14.0| 6.4%

LN thuần
Q4/24
130
tỷ VNĐ
QoQ: ▼31.0| -19.3%
YoY: ▲ 18.0| 16.0%

LN sau thuế
Q4/24
109
tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.0| -17.3%
YoY: ▲ 14.7| 15.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
58.9%
YoY: +/-▼ 10.1%

ROE
2024
22.4%
YoY: +/-▼ 5.4%

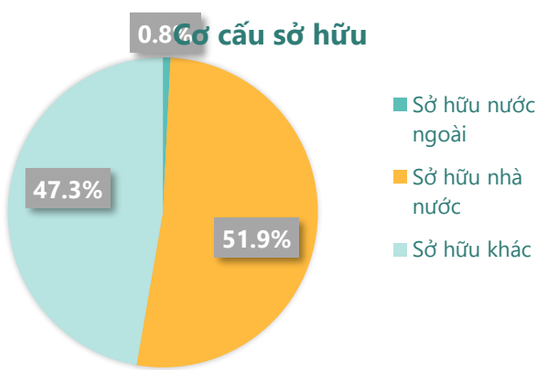
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	63,106 - 74,627
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,865
Số lượng CPLH (CP)	70,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,010
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.00
EPS	5,004
P/E	13.9

DT thuần
2024
764
tỷ VNĐ
YoY: ▼90.0| -10.6%

LN thuần
2024
425
tỷ VNĐ
YoY: ▼129| -23.2%

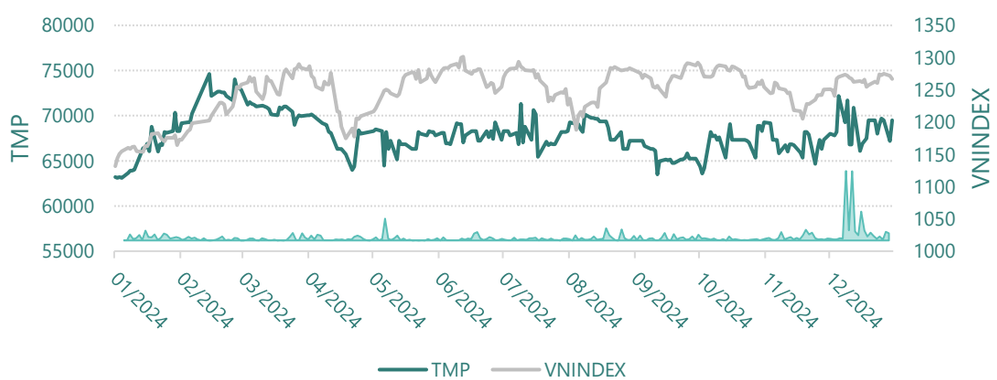
LN sau thuế
2024
355
tỷ VNĐ
YoY: ▼105| -22.8%

Cơ cấu sở hữu

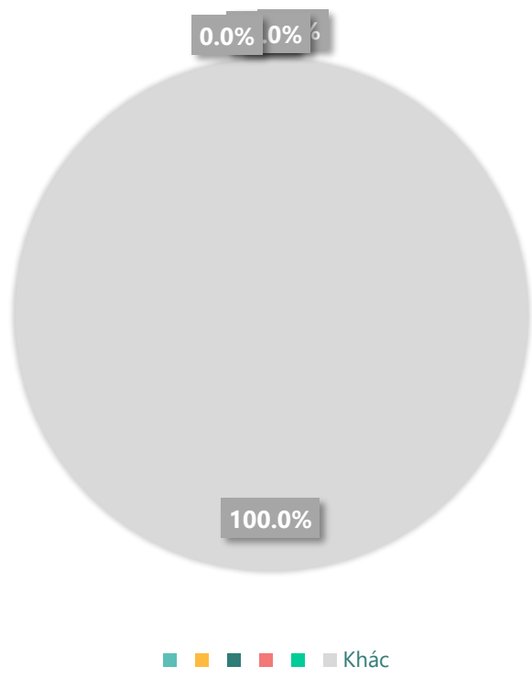


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

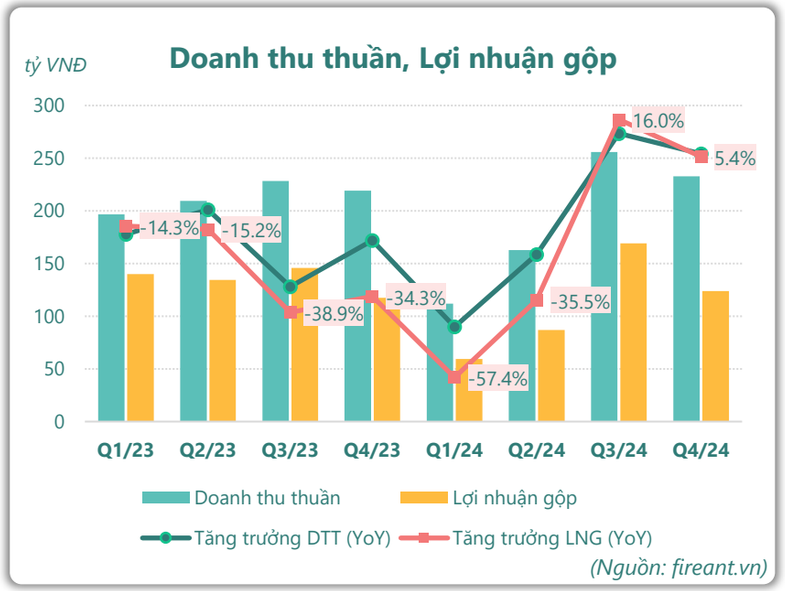


Cơ cấu cổ đông

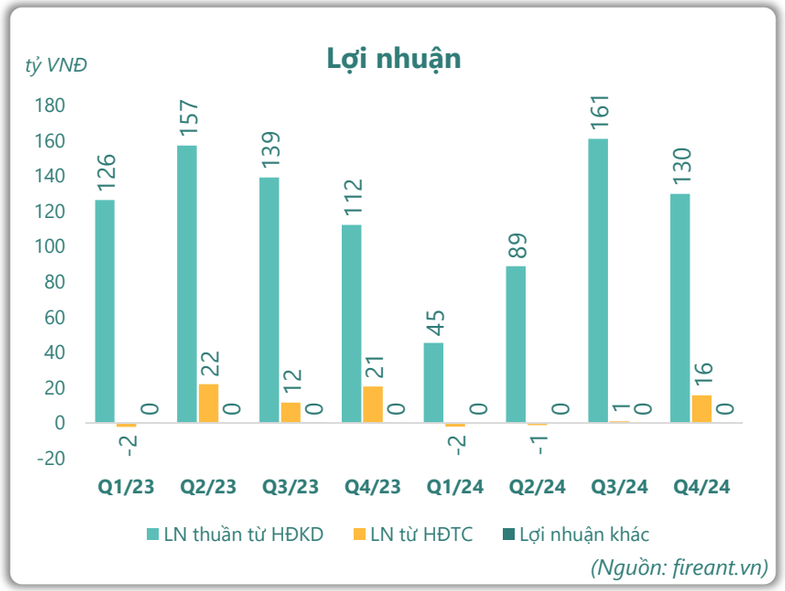


(Nguồn: fireant.vn)

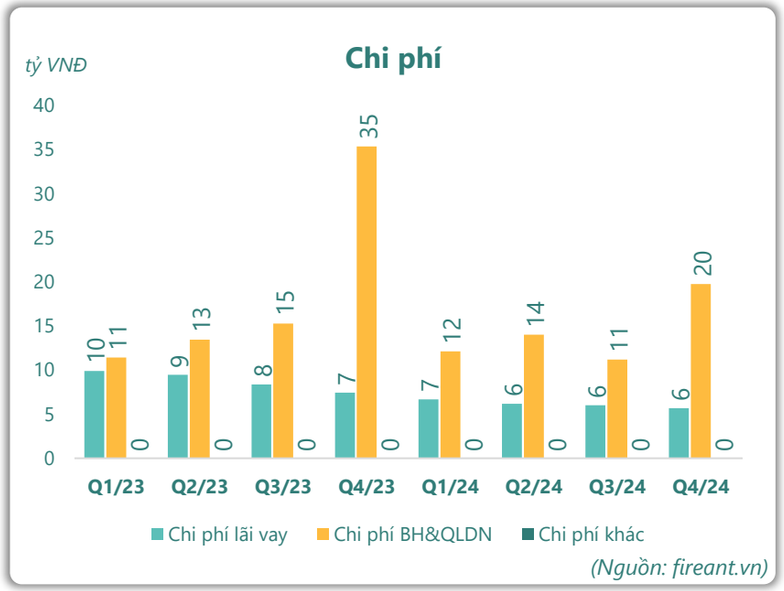
KẾT QUẢ KINH DOANH



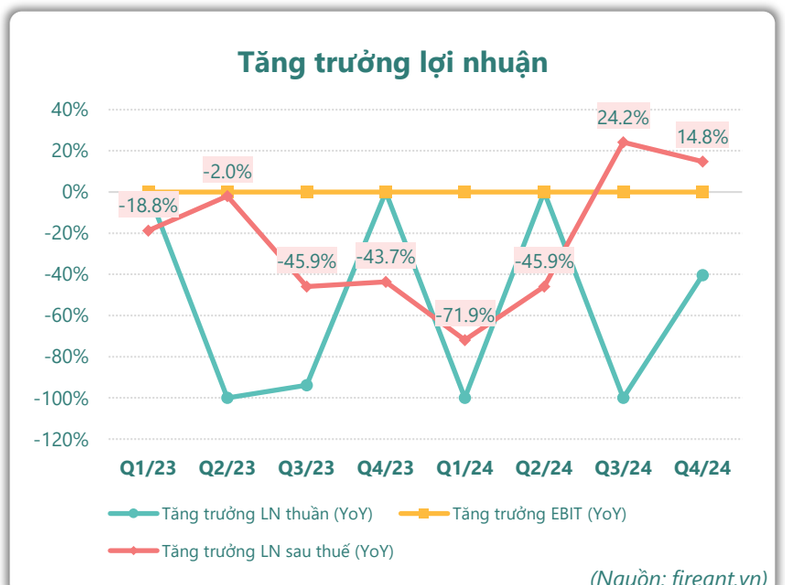
(Nguồn: fireant.vn)



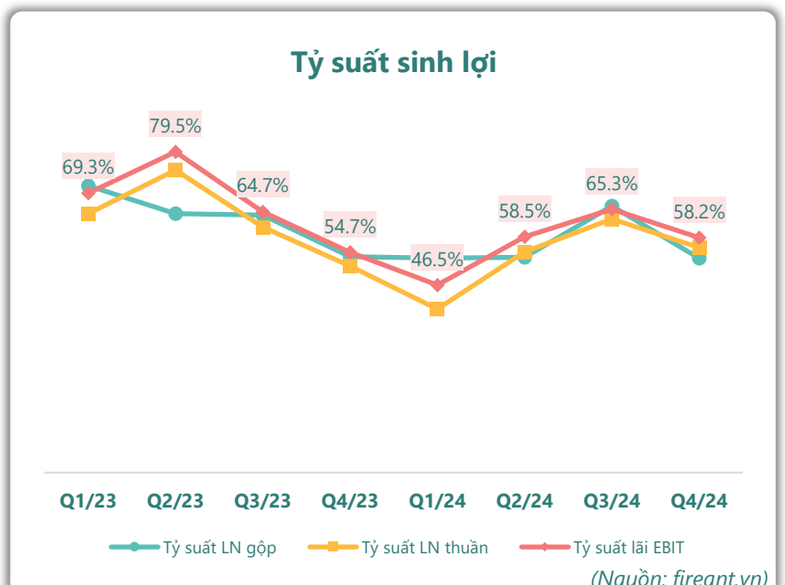
(Nguồn: fireant.vn)



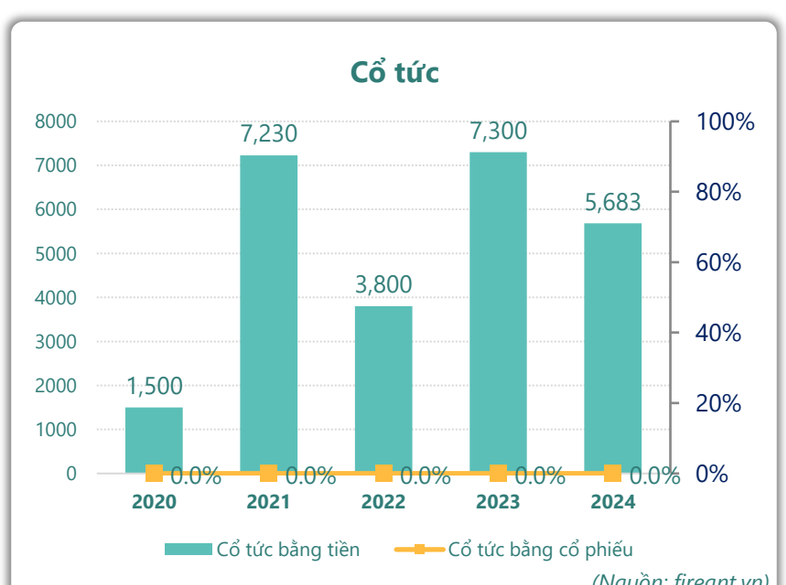
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



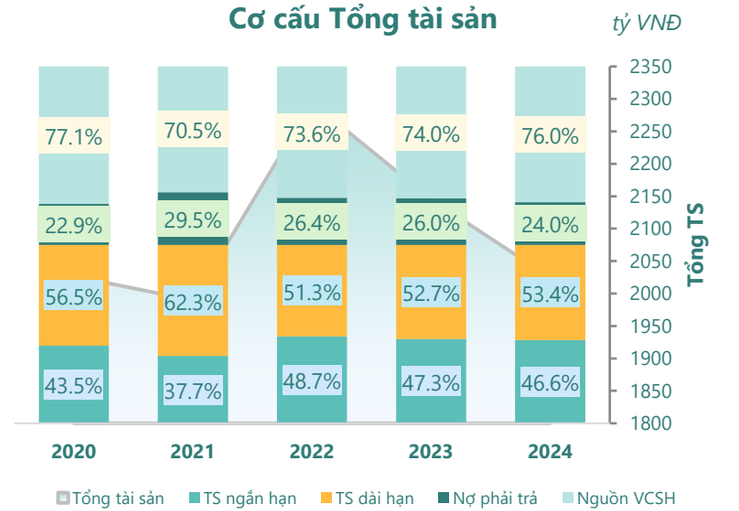
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

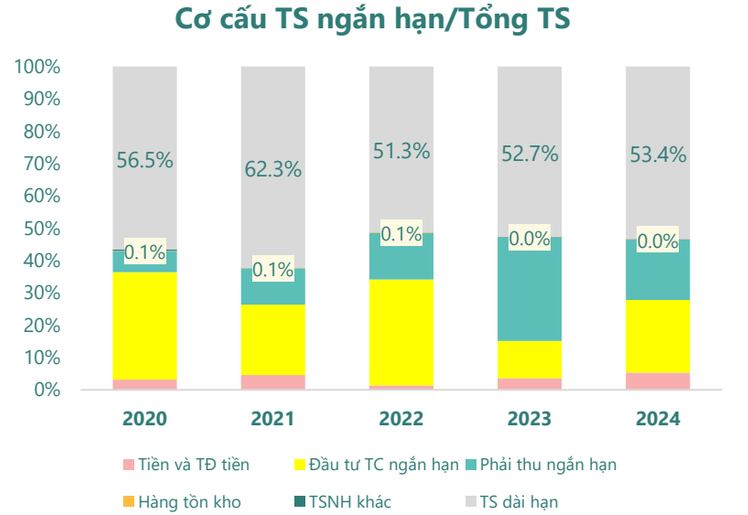
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



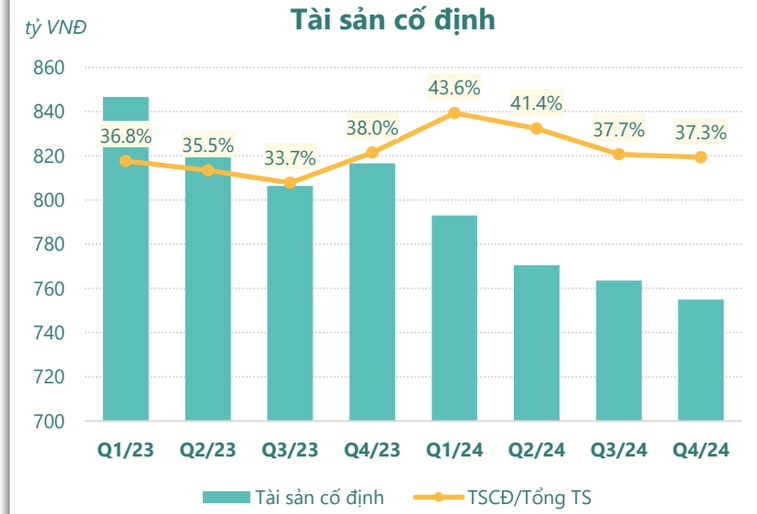
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



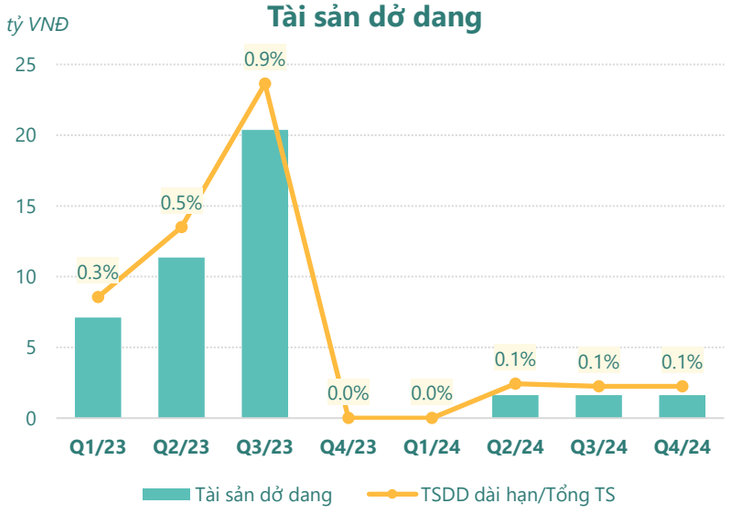
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



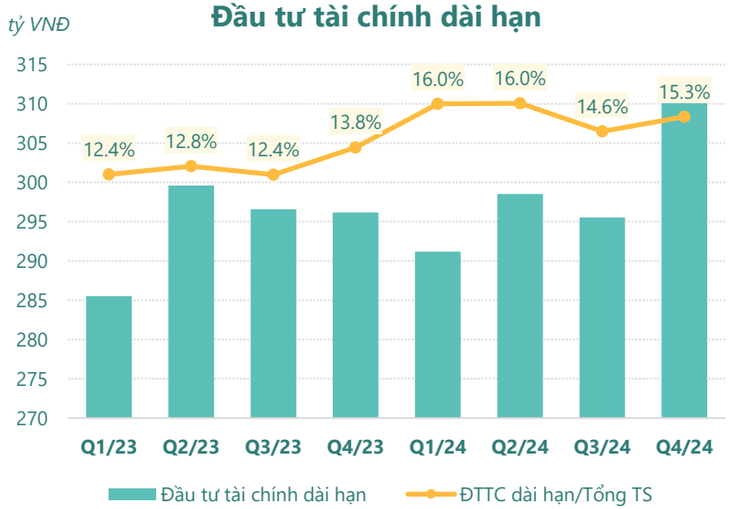
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



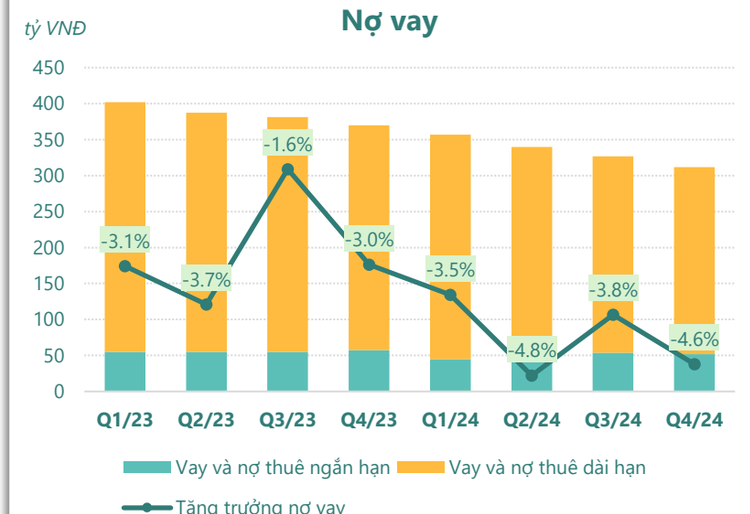
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

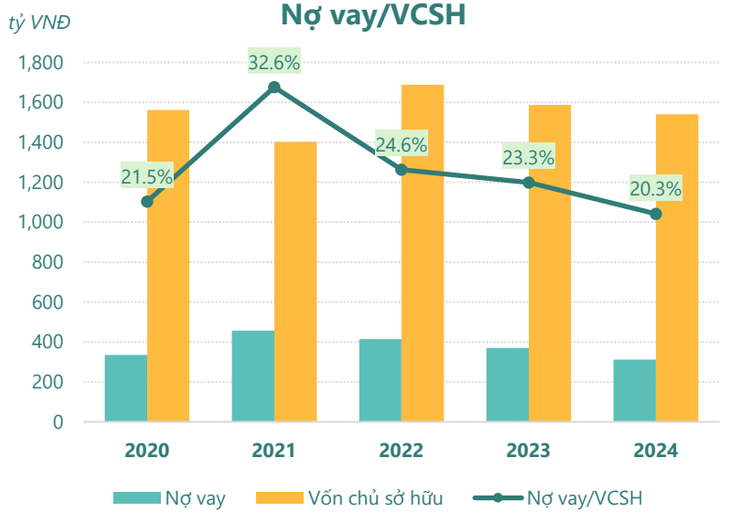
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

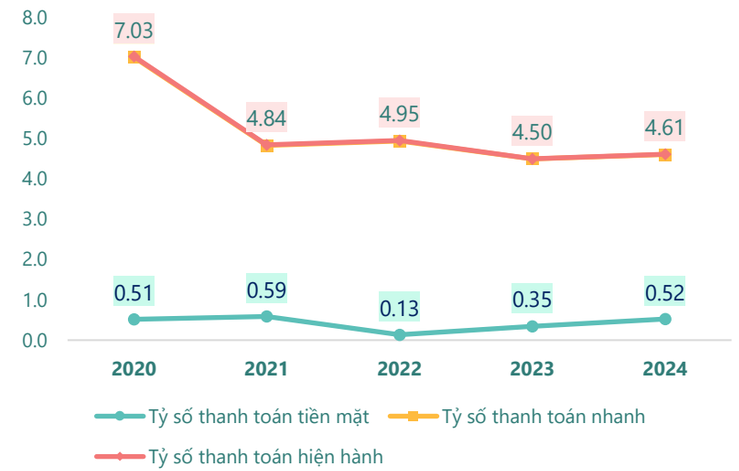
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



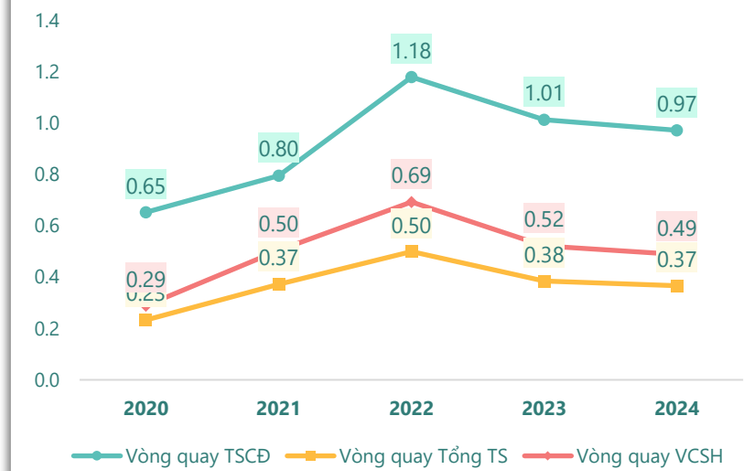
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



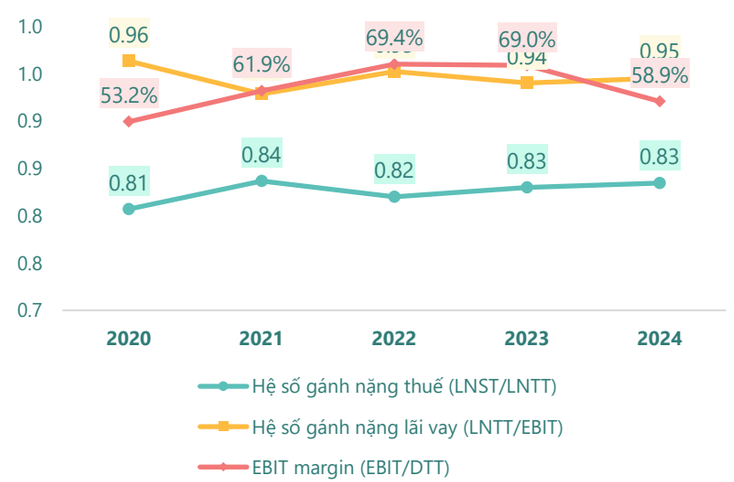
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



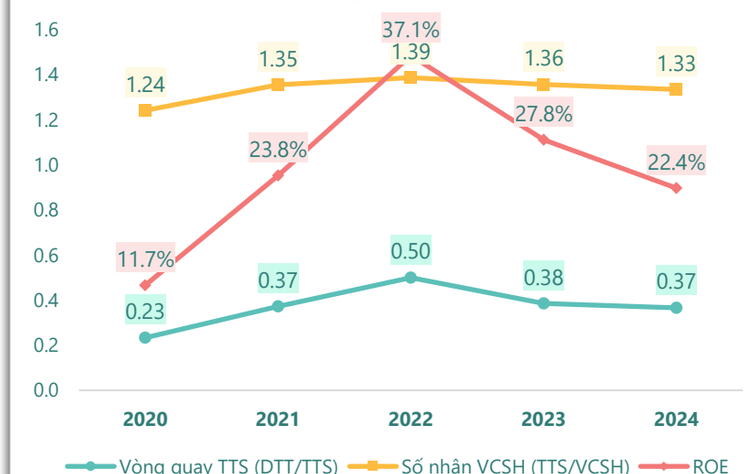
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



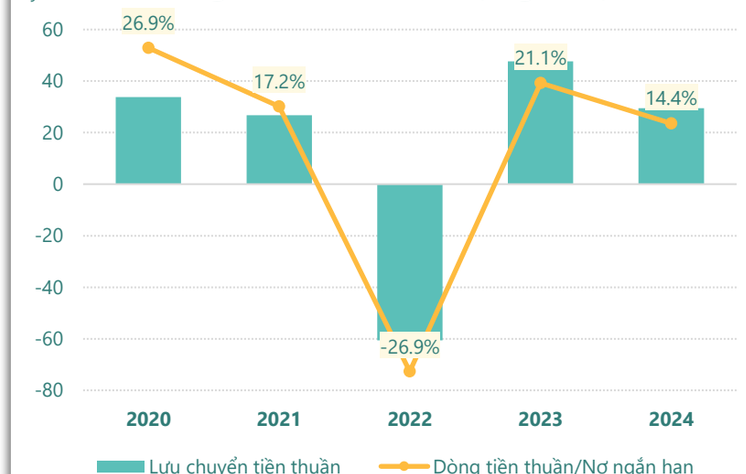
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**233**	**219**	**6.4%**	**764**	**854**	**-10.6%**
Giá vốn hàng bán	109	102	7.0%	324	315	2.9%
Lợi nhuận gộp	124	117	5.8%	439	539	-18.5%
Doanh thu HĐTC	21.3	28.0	-23.8%	38.0	83.5	-54.5%
Chi phí TC	5.69	7.43	-23.5%	24.5	35.3	-30.4%
Chi phí lãi vay	5.69	7.43	-23.5%	24.5	35.3	-30.4%
LN trong công ty LKLD	**10.3**	**9.61**	**6.7%**	**29.6**	**20.7**	**43.4%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**19.8**	**35.3**	**-44.0%**	**57.1**	**53.7**	**6.4%**
LN thuần từ HĐKD	130	112	16.0%	425	554	-23.2%
Lợi nhuận khác	**0.05**	**0.09**	**-42.5%**	**0.05**	**0.37**	**-86.0%**
LN trước thuế	130	112	16.0%	425	554	-23.3%
Lợi nhuận sau thuế	**109**	**94.3**	**15.8%**	**355**	**460**	**-22.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**108**	**92.3**	**16.6%**	**350**	**455**	**-23.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	76.7	28.6	217	69.6	12.3	393
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	54.2	150	86.6	-37.4	-58.9	-191
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.6	-367	-270	-37.0	-14.2	-140
Tiền đầu kỳ	216	267	78.1	112	107	46.4
Lưu chuyển tiền thuần	**50.3**	**-189**	**33.9**	**-4.74**	**-60.8**	**61.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	267	78.1	112	107	46.4	108

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,025**	**2,145**	**-5.6%**
Tài sản ngắn hạn	944	1,016	-7.0%
Tiền và tương đương tiền	108	78.1	37.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	455	247	84.6%
Phải thu ngắn hạn	379	689	-45.0%
Hàng tồn kho	0.56	0.73	-22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	1.61	21.8%
Tài sản dài hạn	**1,081**	**1,130**	**-4.3%**
Phải thu dài hạn	0.90	0.85	4.8%
Tài sản cố định	755	817	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.63	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	311	296	4.9%
Tài sản dài hạn khác	**12.7**	**16.0**	**-20.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	485	558	-13.1%
Nợ ngắn hạn	**205**	**226**	**-9.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.9	57.9	-10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.9	28.6	21.8%
Nợ dài hạn	280	332	-15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	260	312	-16.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,540**	**1,587**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,540**	**1,587**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)